

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**********



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(CÔNG TY MẸ)**



NĂM 2023

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.811.404.495.296	15.038.318.561.606
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		15.024.098.325.759	12.502.069.941.795
1. Tiền	111	V.1	422.798.325.759	614.069.941.795
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	14.601.300.000.000	11.888.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.165.361.379.425	973.882.900.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	623.079.072.550	452.019.803.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	500.531.371.255	501.683.767.673
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	415.983.537.674	394.411.931.986
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(374.232.602.054)	(374.232.602.054)
IV. Hàng tồn kho	140		967.968.651.597	974.398.022.784
1. Hàng tồn kho	141	V.6	969.236.488.419	975.697.719.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	(1.267.836.822)	(1.299.696.822)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		653.976.138.515	581.167.696.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.357.550.285	9.728.858.498
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		375.614.629.456	388.914.814.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		272.003.958.774	182.524.022.854
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		4.100.870.992.658	4.159.702.169.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.202.654.795	16.460.272.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		16.202.654.795	16.460.272.000
II. Tài sản cố định	220		1.021.755.027.904	1.066.783.766.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	851.609.701.457	895.805.254.884
- Nguyên giá	222	V.9	1.904.104.347.247	1.898.262.903.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.9	(1.052.494.645.790)	(1.002.457.648.996)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	170.145.326.447	170.978.511.247
- Nguyên giá	228	V.10	233.446.481.534	233.116.181.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(63.301.155.087)	(62.137.670.287)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	331.031.131.468	338.217.359.530
- Nguyên giá	231	V.11	578.791.894.022	578.791.894.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	V.11	(247.760.762.554)	(240.574.534.492)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.015.414.789.492	1.001.134.709.832
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	13.698.467.491	3.939.276.202
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	1.001.716.322.001	997.195.433.630
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.650.078.028.934	1.650.078.028.934
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	773.697.780.000	773.697.780.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	806.654.684.150	806.654.684.150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	453.541.982.554	453.541.982.554
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(383.816.417.770)	(383.816.417.770)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.389.360.065	87.028.033.219
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	54.330.169.967	74.968.843.121
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.059.190.098	12.059.190.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.912.275.487.954	19.198.020.731.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/06/2023	01/01/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.108.593.253.820	2.894.460.831.690
I. Nợ ngắn hạn	310		2.508.235.946.019	2.286.794.891.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	564.406.845.470	533.793.679.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	16.009.514.842	27.280.520.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	49.439.374.788	256.703.602.567
4. Phải trả người lao động	314		1.178.820.967.412	890.401.821.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	166.011.190.879	69.254.733.850
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	579.443.607	427.461.821
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		267.389.935.512	214.039.152.089
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.251.534.662	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		249.338.568.543	305.571.344.740
10. Quỹ bình ổn giá	323		10.988.570.304	(10.677.424.311)
II. Nợ dài hạn	330		600.357.307.801	607.665.939.739
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	3.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	540.419.321.643	548.425.145.225
3. Phải trả dài hạn khác	337		49.205.977.590	48.508.785.946
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.729.008.568	10.729.008.568
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		18.803.682.234.134	16.303.559.899.562
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	18.803.682.234.134	16.303.559.899.562
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.21	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21	(107.909.666.382)	(107.909.666.382)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.21	390.459.496.813	390.459.496.813
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	7.354.802.713.841	7.354.802.713.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.500.122.334.572	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.500.122.334.572	-
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.21	6.207.355.290	6.207.355.290
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		21.912.275.487.954	19.198.020.731.252

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trịnh Thị Vân Anh

Nguyễn Phước Thịnh

Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.031.834.930.229	1.777.931.963.543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20.079.469.881	6.381.416.626
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.011.755.460.348	1.771.550.546.917
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.764.263.883.954	1.566.580.587.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		247.491.576.394	204.969.958.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.149.416.967.137	1.767.139.370.638
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.973.924.191	285.928.778
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	272.716.681.648	276.382.465.981
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	678.571.055.593	198.185.588.983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.443.646.882.099	1.497.255.345.817
11. Thu nhập khác	31	VI.8	58.051.362.267	40.680.814.872
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.575.909.794	159.726.306
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		56.475.452.473	40.521.088.566
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.500.122.334.572	1.537.776.434.383
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.500.122.334.572	1.537.776.434.383

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Trịnh Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.767.179.332.660	1.941.319.403.477
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.150.179.512.642)	(1.777.863.097.092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(287.996.904.139)	(260.909.671.201)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(34.154.100)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		355.351.302.359	356.423.285.221
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.338.919.817.128)	(407.468.922.041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(654.565.598.890)	(148.533.155.736)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.653.179.000)	(1.997.786.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.800.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.151.447.161.854	1.701.540.038.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.176.593.982.854	1.699.542.252.163
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.522.028.383.964	1.551.009.096.427



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.502.069.941.795	10.851.107.072.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 60+61)	70		15.024.098.325.759	12.402.116.169.027

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Trịnh Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một Thành viên (Văn Phòng) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Mã số thuế doanh nghiệp 0300100037, đăng ký lần đầu ngày 27/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 07/05/2021.

Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 8.660.000.000 đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn rượu, bia; Bán buôn vàng, bạc, đá quý; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, thực phẩm chế biến, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất; văn phòng phẩm; mỹ phẩm, nước hoa; đồ dùng cá nhân và gia đình; đồ chơi trẻ em; dụng cụ thể dục thể thao; sản phẩm đồ gỗ; nước sinh hoạt; Bán lẻ bia rượu; Bán lẻ thuốc lá nội;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ gas);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quầy cảng, dịch vụ kho vận;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, đóng hộp, giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt; sản xuất thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh; sản xuất các sản phẩm thịt (không hoạt động tại trụ sở); Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, đóng hộp, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô (không hoạt động tại trụ sở)
- Hoạt động dịch vụ Đại lý bán vé tàu, máy bay; Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe 2 bánh (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Xay xát và sản xuất bột thô (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất các loại bánh từ bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ Đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Quản lý vận hành nhà chung cư; môi giới bất động sản;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tư vấn môi giới; đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Quản lý vận hành nhà chung cư; môi giới bất động sản;
- Vệ sinh chung nhà cửa (trừ xông hơi khử trùng); vệ sinh nhà cửa và công trình khác (trừ xông hơi khử trùng);

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Các Công ty con

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ góp vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con (%)
1	Công ty May XNK Tân Châu	55	55	55
2	Công ty cổ phần vật tư Tổng hợp	55,68	55,68	55,68
3	Công ty CP VN Kỹ nghệ Súc Sản	67,76	67,76	67,76
4	Công ty CP thương mại dịch vụ Quận 3	51	51	51
5	Công ty CP TM Sài Gòn Tây Nam	99,71	99,71	99,71
6	Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	90	90	90

- Danh sách Các Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ góp vốn (%)
1	Công ty CPTM Dịch vụ Sài Gòn	43,35	43,35
2	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	26,43	26,43
3	Công ty CP Dịch vụ SXXNK Bình Tây	40,00	40,00
4	Công ty CP Kinh doanh Thủy Hải sản	30,00	30,00
5	Công ty CP chế biến CJ Cầu Tre	25,00	25,00
6	Công ty CP TM& DV Cần Giờ	40,00	40,00
7	Công Ty TNHH TM Sài Gòn An Giang	25,00	25,00
8	Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	40,00	40,00
9	Công ty TNHH TM Sài Gòn - Song Kim	28,13	28,13
10	Công ty CP XNK Tổng hợp và đầu tư TP HCM	20,00	20,00
11	Công ty CP thương mại tổng hợp Sài Gòn	40,00	40,00
12	Công ty CP dịch vụ và thương mại Thành phố	45,00	45,00
13	Công ty CP Bách hóa điện máy Sài Gòn	33,83	33,83
14	Công ty CP XNK Nhà Bè	30,00	30,00
15	Công ty CP Bình Điền	29,00	29,00
16	Công ty TNHH Bia và nước giải khát Heineken Việt Nam	40,00	40,00
17	Công ty CP KD Nông sản Kiên Giang	30,55	30,55
18	Công ty CP Satra Thái Sơn	19,65	19,65
19	Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	25,41	25,41
20	Công ty CP Thương mại Sài Gòn Phương Trang	25,00	25,00

137-C
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN
THÀNH VIÊN
TỔ CHỨC

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân nhưng hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - Siêu thị Sài Gòn	460 Đường 3/2, P.12, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh
2	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - Thương xá Tax	135 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Q.1, Tp Hồ Chí Minh
3	Công ty Quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	Khu phố 6, P.7, Quận 8, Tp HCM
4	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - TT DV Sài Gòn	58 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Q1, Tp HCM
5	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - TT PT địa ốc Satra	275B Phạm Ngũ Lão, P.Phạm Ngũ Lão, Q.1, Tp HCM
6	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - Satra Đồng Tháp	Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
7	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - Satra Phạm Hùng	C6/27 Phạm Hùng, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, HCM
8	Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidex)	177 Đinh Tiên Hoàng, P. Đakao, Q1, Tp HCM
9	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - TTPP	275B Phạm Ngũ Lão, P.Phạm Ngũ Lão, Q.1, Tp HCM
10	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	Phố 6 Nguyễn Văn Linh, P7,Q8,TPHCM
11	CN Tổng Công ty TMSG - TNHH MTV - TTĐH Satra food	455 Võ Văn Tần, P5,Q3, TP HCM
12	Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	90B/3 Đường 3/2, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ
13	Trung tâm thương mại Satra Củ Chi	Ấp Thạnh An, xã Trung An, huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính

Báo cáo Tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, thông tư này và các thông tư khác có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

► Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành;
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4) được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành; và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5). Quyết định 100/2005/QĐ-BTC được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

- b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền
- c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** kê khai thường xuyên
- d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/06/2019 của Bộ Tài chính.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

5 Các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/06/2019 của Bộ Tài chính như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 (có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và được sử dụng thay thế cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009), cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10 năm

7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

a. Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng hoặc không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

b. Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của tiền thuê đất trả trước bao gồm tổng số tiền thuê đất đã thanh toán cho bên cho thuê và các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thuê đất. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là thời gian thuê đất ghi nhận trên hợp đồng thuê đất hoặc thời gian thuê đất ghi nhận theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước

9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (ii) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

001000
TỔNG
CÔNG
HƯƠNG
SÀI G
-TNH
MỘT THÀ
1-TP.H

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	63.419.498.200	3.768.059.738
Tiền gửi ngân hàng (*)	359.378.827.559	606.128.402.326
Tiền đang chuyển	-	4.173.479.731
Các khoản tương đương tiền (**)	14.601.300.000.000	11.888.000.000.000
Tổng cộng	15.024.098.325.759	12.502.069.941.795

2 Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ theo dõi tại các đơn vị của Satra

	30/06/2023	01/01/2023
Văn phòng Tổng Công ty	358.437.984.560	252.933.449.607
CN Satra- TT phát triển địa ốc Satra (Satra real)	817.763.933	817.763.933
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	2.426.671.411	2.381.993.120
CN Satra - Thương xá Tax	6.744.700	18.479.300
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	2.701.305.055	3.532.783.377
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	138.669.851.715	103.294.423.658
CN Satra - TT DV Satra	3.767.298.078	3.429.250.858
CN Satra - Satra Đồng Tháp	35.232.884.453	35.232.884.453
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	1.339.314.784	3.417.415.776
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidex)	62.782.495.634	19.638.242.676
CN Satra - Trung tâm phân phối Satra	161.765.087	438.656.485
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	1.556.603.271	1.257.218.920
CN Satra - Kho lạnh Satra	13.092.785.125	24.103.257.771
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	2.085.604.744	1.523.983.413
Tổng cộng	623.079.072.550	452.019.803.347

3 Trả trước người bán

	30/06/2023	01/01/2023
Văn phòng Tổng Công ty	95.750.956.846	96.852.224.510
Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza)	380.975.705.380	380.809.305.380
Ban đầu tư hệ thống bán lẻ (Satramart)	10.342.918.400	10.324.813.800
CN Satra - Thương xá Tax	97.695.356	10.843.330
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	1.041.201.238	4.035.021.240
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	1.286.364.700	377.517.200
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	-	798.648
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidex)	4.263.990.462	4.788.081.078
CN Satra - Trung tâm phân phối Satra	152.000.000	-
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	6.160.455.752	3.733.651.245
CN Satra - Kho lạnh Satra	262.491.900	418.210.859
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	125.000.000	333.300.383
Tổng cộng	500.531.371.255	501.683.767.673



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

4 Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
Văn phòng Tổng Công ty	74.371.328.141	72.369.563.721
Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza)	7.822.702.142	7.795.211.726
Bạn đầu tư hệ thống bán lẻ (Satramart)	17.549.388.535	17.156.545.474
Phòng dự án (Dự án Cofidec)	-	25.994.318
CN Satra- TT phát triển địa ốc Satra (Satra real)	57.113.427	57.113.427
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	-	165.979.156
CN Satra - Thương xá Tax	5.842.982.783	5.846.976.586
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Căn Thơ	148.593.799	120.295.429
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	265.847.248.209	232.728.328.094
CN Satra - TT DV Satra	36.134.151	29.889.897
CN Satra - Satra Đồng Tháp	-	3.000.000
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	281.943.607	326.442.815
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	38.814.713.458	38.603.820.376
CN Satra - Trung tâm phân phối Satra	2.563.159.722	16.371.882.758
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	2.356.197.088	2.487.573.201
CN Satra - Kho lạnh Satra	71.570.000	72.600.000
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	220.462.612	250.715.008
Tổng cộng	415.983.537.674	394.411.931.986

5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023	01/01/2023
Văn phòng Tổng Công ty	(272.730.232.209)	(272.730.232.209)
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	(224.703.426)	(224.703.426)
CN Satra - Thương xá Tax	(5.771.290.604)	(5.771.290.604)
CN Satra - Satra Củ Chi	(31.344.666)	(31.344.666)
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	(8.885.477.813)	(8.885.477.813)
CN Satra - TT DV Satra	(2.122.289.939)	(2.122.289.939)
CN Satra - Satra Đồng Tháp	(35.232.884.453)	(35.232.884.453)
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	(48.388.401.046)	(48.388.401.046)
CN Satra - Kho lạnh Satra	(845.977.898)	(845.977.898)
Tổng cộng	(374.232.602.054)	(374.232.602.054)

6 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	217.968.860	(231.634.680)	8.553.993.740	(231.634.680)
Công cụ, dụng cụ	37.863.636	-	1.265.343.235	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	468.665.799	-
Thành phẩm	161.198.101.357	(540.969.135)	119.967.007.676	(572.829.135)
Hàng hóa	807.782.554.566	(495.233.007)	845.442.709.156	(495.233.007)
Tổng cộng	969.236.488.419	(1.267.836.822)	975.697.719.606	(1.299.696.822)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Văn phòng Tổng Công ty	597.752.483	399.573.845
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	385.488.224	178.934.114
CN Satra - Thương xá Tax	42.211.256	56.547.710
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	242.765.935	356.157.332
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	214.728.986	735.820.056
CN Satra - TT DV Satra	46.350.275	16.807.562
CN Satra - Satra Đồng Tháp	35.892.594	35.892.594
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	333.637.206	534.509.234
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	3.435.867.618	6.234.771.485
CN Satra - Trung tâm phân phối Satra	-	317.208
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	808.765.861	959.357.299
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	214.089.847	220.170.059
Tổng cộng	<u>6.357.550.285</u>	<u>9.728.858.498</u>

8 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Văn phòng Tổng Công ty	957.369.412	3.763.628.860
CN Satra- TT phát triển địa ốc Satra (Satra real)	203.895.774	219.783.750
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	873.840.321	74.001.828
CN Satra - Thương xá Tax	27.031.223	60.402.751
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	586.020.702	184.691.639
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	1.201.200.296	2.530.566.971
CN Satra - Satra Đồng Tháp	910.750.900	910.750.900
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	291.243.292	428.245.380
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	-	3.897.646.090
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	43.605.902.202	50.496.963.523
CN Satra - Kho lạnh Satra	4.753.403.065	12.186.332.047
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	919.512.780	215.829.382
Tổng cộng	<u>54.330.169.967</u>	<u>74.968.843.121</u>

9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	1.898.262.903.880	8.157.294.727	(2.315.851.360)	1.904.104.347.247
- Nhà cửa, vật kiến trúc	1.034.118.296.961	6.485.969.561	-	1.040.604.266.522
- Máy móc thiết bị	703.677.598.989	1.671.325.166	(2.279.325.760)	703.069.598.395
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	68.604.074.638	-	-	68.604.074.638
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	77.621.687.589	-	(36.525.600)	77.585.161.989
- Cây lâu năm, súc vật làm việc	3.217.723.806	-	-	3.217.723.806
- Tài sản cố định khác	11.023.521.897	-	-	11.023.521.897

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN -TNHH MTV

275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Giá trị hao mòn	(1.002.457.648.996)	(52.352.848.154)	2.315.851.360	(1.052.494.645.790)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(475.236.430.381)	(23.728.096.842)	-	(498.964.527.223)
- Máy móc thiết bị	(387.782.150.330)	(23.392.223.702)	2.279.325.760	(408.895.048.272)
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	(56.553.659.908)	(2.176.818.809)	-	(58.730.478.717)
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	(71.164.821.056)	(1.992.973.277)	36.525.600	(73.121.268.733)
- Cây lâu năm, súc vật làm việc	(3.151.531.983)	(16.547.952)	-	(3.168.079.935)
- Tài sản cố định khác	(8.569.055.339)	(1.046.187.572)	-	(9.615.242.911)
Giá trị còn lại	895.805.254.884	-	-	851.609.701.457
- Nhà cửa, vật kiến trúc	558.881.866.580	-	-	541.639.739.299
- Máy móc thiết bị	315.895.448.659	-	-	294.174.550.123
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12.050.414.730	-	-	9.873.595.921
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	6.456.866.533	-	-	4.463.893.256
- Cây lâu năm, súc vật làm việc	66.191.823	-	-	49.643.871
- Tài sản cố định khác	2.454.466.558	-	-	1.408.278.986

10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	233.116.181.534	330.300.000	-	233.446.481.534
- Quyền sử dụng đất	190.092.784.870	-	-	190.092.784.870
- Bản quyền phần mềm	4.825.338.000	-	-	4.825.338.000
- Phần mềm máy vi tính	38.198.058.664	330.300.000	-	38.528.358.664
Giá trị hao mòn	(62.137.670.287)	(1.163.484.800)	-	(63.301.155.087)
- Quyền sử dụng đất	(19.628.339.186)	(900.865.284)	-	(20.529.204.470)
- Bản quyền phần mềm	(4.825.338.000)	-	-	(4.825.338.000)
- Phần mềm máy vi tính	(37.683.993.101)	(262.619.516)	-	(37.946.612.617)
Giá trị còn lại	170.978.511.247	-	-	170.145.326.447
- Quyền sử dụng đất	170.464.445.684	-	-	169.563.580.400
- Bản quyền phần mềm	-	-	-	-
- Phần mềm máy vi tính	514.065.563	-	-	581.746.047

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

11 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	578.791.894.022	-	-	578.791.894.022
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	578.791.894.022	-	-	578.791.894.022
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị hao mòn lũy kế	240.574.534.492	7.186.228.062	-	247.760.762.554
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	240.574.534.492	7.186.228.062	-	247.760.762.554
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị còn lại của BĐS đầu tư	338.217.359.530	-	-	331.031.131.468
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	338.217.359.530	-	-	331.031.131.468
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Dự án 62 Tân Thành, Q. Tân Phú	13.698.467.491	3.939.276.202
Tổng cộng	13.698.467.491	3.939.276.202

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngắn hạn

Các công trình và hạng mục đang đầu tư xây dựng dở dang được theo dõi tại các Đơn vị

	30/06/2023	01/01/2023
Văn phòng Tổng Công ty	604.750.473	604.750.473
Phòng dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza)	874.350.578.735	871.413.112.715
Ban đầu tư hệ thống bán lẻ (Satramart)	120.103.685.193	118.574.225.826
Kho lạnh	6.080.775.144	6.026.812.160
CN Satra - TT phát triển địa ốc Satra	576.532.456	576.532.456
Tổng cộng	1.001.716.322.001	997.195.433.630

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

14 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<u>Đầu tư vào công ty con</u>	773.697.780.000	(197.534.370.330)	773.697.780.000	(197.534.370.330)
- Công ty may XNK Tân Châu	4.455.000.000	(92.370.330)	4.455.000.000	(92.370.330)
- Công ty CP Vật tư Tổng hợp	18.096.000.000	-	18.096.000.000	-
- Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản	548.298.780.000	-	548.298.780.000	-
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Quận 3	5.406.000.000	-	5.406.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Sài Gòn Tây Nam	107.442.000.000	(107.442.000.000)	107.442.000.000	(107.442.000.000)
- Công ty TNHH Lương thực Ngọc Đồng	90.000.000.000	(90.000.000.000)	90.000.000.000	(90.000.000.000)
<u>Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh</u>	806.654.684.150	(78.900.099.225)	806.654.684.150	(78.900.099.225)
- Công ty CP TMDV Sài Gòn	9.312.600.000	-	9.312.600.000	-
- Công ty CP dịch vụ Dầu khí Sài Gòn	7.930.000.000	-	7.930.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ sản xuất XNK Bình Tây	10.560.000.000	-	10.560.000.000	-
- Công ty CP Kinh doanh Thủy Hải Sản	26.402.380.000	(20.065.904.800)	26.402.380.000	(20.065.904.800)
- Công ty CP thực phẩm CJ Cầu Tre	29.250.000.000	(29.250.000.000)	29.250.000.000	(29.250.000.000)
- Công ty CP TM & DV Cần Giờ	9.200.000.000	-	9.200.000.000	-
- Công ty TNHH TM Sài Gòn An Giang	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
- Công ty TNHH nhà máy Bia Heineken Việt Nam	398.772.927.449	-	398.772.927.449	-
- Công ty TNHH TM Sài Gòn Song Kim	55.300.000.000	(2.340.006.725)	55.300.000.000	(2.340.006.725)
- Công ty CP XNK Tổng hợp và đầu tư TP HCM (Imexco)	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
- Công ty CP Thương mại tổng hợp Sài Gòn	7.280.000.000	-	7.280.000.000	-
- Công ty CP dịch vụ & thương mại Thành phố	6.120.000.000	-	6.120.000.000	-
- Công ty CP Bách hóa điện máy Sài Gòn	10.150.000.000	-	10.150.000.000	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV
275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN

(Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

- Công ty CP XNK Nhà Bè	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty CP Bình Điền	130.500.000.000	-	130.500.000.000	-
- Công ty TNHH Bía và nước giải khát Việt Nam	42.332.589.001	-	42.332.589.001	-
- Công ty CP KD Nông sản Kiên Giang	16.744.187.700	(16.744.187.700)	16.744.187.700	(16.744.187.700)
- Công ty CP Satra Thái Sơn	5.800.000.000	-	5.800.000.000	-
- Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Sài Gòn Phương Trang	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
<u>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</u>	453.541.982.554	(107.381.948.215)	453.541.982.554	(107.381.948.215)
- Công ty CP Ánh Dương VN - Vinasun	130.203.000.000	(37.833.840.000)	130.203.000.000	(37.833.840.000)
- Công ty CP Cao su HCM	15.000.000.000	(498.962.685)	15.000.000.000	(498.962.685)
- Công ty CP Cung ứng Tàu Biển	2.240.000.000	-	2.240.000.000	-
- Công ty CP Bất động sản Eximland	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Dân sinh	500.000.000	(483.565.076)	500.000.000	(483.565.076)
- Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	5.043.343.948	(4.293.343.948)	5.043.343.948	(4.293.343.948)
- Công ty CP Đầu tư y tế Sài Gòn	38.637.160.000	-	38.637.160.000	-
- Công ty CP Thủy Hải sản Sài Gòn - Cao Lãnh	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty CP TP Nông sản XK Sài Gòn	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty CP Transimex Sài Gòn	20.170.715.000	-	20.170.715.000	-
- Công ty Kinh đô	8.035.914.000	-	8.035.914.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	162.131.859.606	(64.272.236.506)	162.131.859.606	(64.272.236.506)
- Ngân hàng TMCP SG Công Thương	579.990.000	-	579.990.000	-
- Tổng Công ty CP Bía - Rượu - Nước giải khát SG (SABECO)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Tổng cộng	2.033.894.446.704	(383.816.417.770)	2.033.894.446.704	(383.816.417.770)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

15 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Văn phòng Tổng Công ty	160.978.079.340	102.044.001.338
Phòng Dự án (Bình Điền và Satra Tax Plaza)	90.845.738.556	91.374.789.546
Ban đầu tư hệ thống bán lẻ (Satramart)	881.126.961	10.905.356
Phòng dự án (Dự án Cofidec)	39.916.000	757.447.019
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	15.354.752.118	16.600.602.721
CN Satra - Thương xá Tax	5.592.759.652	5.541.527.123
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	6.389.669.748	4.804.275.104
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	33.922.752.763	33.436.584.374
CN Satra - TT DV Satra	-	461.776.618
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	21.050.957.188	20.818.489.034
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	45.037.855.025	41.246.147.319
CN Satra - Trung tâm phân phối Satra	18.514.046.916	31.494.380.174
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	148.922.156.888	157.739.322.500
CN Satra - Kho lạnh Satra	2.185.830.891	12.142.104.867
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	14.691.203.424	15.321.326.314
Tổng cộng	564.406.845.470	533.793.679.407

16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Văn phòng Tổng Công ty	6.240.000.000	6.240.000.000
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	-	1.128.289.273
CN Satra - Thương xá Tax	51.420.947	9.069.840
CN Satra - TT điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	5.017.101.977	13.650.611.274
Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	43.219.036	146.155.363
CN Satra - Satra Đồng Tháp	60.000.000	60.000.000
CN Satra - TT TM Satra Phạm Hùng	270.000	698.000.000
Công ty phát triển kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	1.644.406.188	2.166.443.214
CN Satra - TT điều hành cửa hàng tiện lợi Satra	2.810.556.000	47.325.543
CN Satra - Kho lạnh Satra	142.540.694	59.225.751
CN Satra - TT thương mại Satra Củ Chi	-	3.075.400.000
Tổng cộng	16.009.514.842	27.280.520.258

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra	4.839.966.045	158.826.664.827	158.519.873.946	5.146.756.926
Thuế Giá trị gia tăng Hàng nhập khẩu	-	49.664.594.139	49.664.594.139	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	15.016.046.708	15.098.226.296	(82.179.588)
Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	20.346.444.592	20.346.444.592	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.712.922.526)	-	4.550.880.079	(8.263.802.605)
Thuế Thu nhập cá nhân	(1.992.160.938)	11.173.111.821	10.350.048.242	(1.169.097.359)
Thuế TNCN Không Thường xuyên	30.732.901	472.765.842	481.351.588	22.147.155
Thuế Tài nguyên	30.281.677	192.763.941	192.136.319	30.909.299
Thuế Bảo vệ môi trường	5.931.657.000	99.713.386.000	62.519.583.000	43.125.460.000
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	(175.322.578.294)	88.858.397.186	87.386.206.246	(173.850.387.354)
Lệ phí môn bài	-	228.000.000	228.000.000	-
Lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách	243.276.729.935	-	331.126.763.960	(87.850.034.025)
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	14.630.767	80.834.666	65.950.029	29.515.404
Thuế BVMT, các loại thuế khác	638.262.556	510.001.606	630.458.825	517.805.337
Phí, lệ phí	444.980.590	1.850.859.847	2.517.517.613	(221.677.176)
Cộng	74.179.579.713	446.933.871.175	743.678.034.874	(222.564.583.986)

18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
Trích trước tiền thuê đất tại TT DV Satra	13.010.985.200	10.765.753.320
Trích trước chi phí gia công Công ty Cofidex	12.704.827.761	3.038.620.790
Trích trước chi phí hoạt động Satrafoods	5.112.229.184	6.715.578.435
Trích trước tiền thuê đất kho lạnh Satra	44.036.069.440	43.157.098.319
Trích trước chi phí STSG	229.542.272	150.824.883
Trích trước chi phí TTPP	22.674.574	4.745.949.249
Trích trước chi phí Bình Điền	177.900.047	-
Trích trước chi phí VPTCT	89.966.606.595	-
Các khoản chi phí khác	750.355.806	680.908.854
Tổng cộng	166.011.190.879	69.254.733.850

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
CN Satra - Siêu thị Sài Gòn	188.989.239	53.856.541
CN Satra - Thương xá Tax	166.000.000	166.000.000
CN Satra - TT TM Satra đường Phạm Hùng	22.597.750	106.688.662
CN Satra - TT TM Satra Củ Chi	201.856.618	100.916.618
Tổng cộng	579.443.607	427.461.821

20 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Các khoản doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng dài hạn theo dõi tại Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền

21 Vốn chủ sở hữu trong kỳ

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	SỐ CUỐI NĂM
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.660.000.000.000	-	-	8.660.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	(107.909.666.382)	-	-	(107.909.666.382)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	390.459.496.813	-	-	390.459.496.813
Quỹ đầu tư phát triển	7.354.802.713.841	-	-	7.354.802.713.841
Lợi nhuận sau thuế chưa pp	-	-	(2.500.122.334.572)	2.500.122.334.572
Nguồn vốn đầu tư XDCB	6.207.355.290	-	-	6.207.355.290
Tổng cộng	16.303.559.899.562	-	(2.500.122.334.572)	18.803.682.234.134

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Doanh thu bán hàng hóa	2.722.420.470.437	1.197.175.475.706
Doanh thu bán thành phẩm	1.874.127.998	310.550.942.286
Doanh thu cung cấp dịch vụ	307.540.331.794	270.205.545.551
Tổng cộng	3.031.834.930.229	1.777.931.963.543

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Chiết khấu thương mại	11.379.116	-
Hàng bán bị trả lại	19.971.174.392	6.381.416.626
Giảm giá hàng bán	96.916.373	-
Tổng cộng	20.079.469.881	6.381.416.626

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

3 Giá vốn hàng bán

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Giá vốn hàng hóa	2.303.567.736.530	1.106.232.135.283
Giá vốn thành phẩm	264.851.843.140	284.991.503.067
Giá vốn dịch vụ	195.844.304.284	175.356.949.646
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng	-	-
Tổng cộng	2.764.263.883.954	1.566.580.587.996

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	325.703.742.810	150.152.489.153
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.818.227.208.599	1.608.729.914.993
Lãi chênh lệch tỷ giá	999.156.027	3.058.497.715
Chiết khấu thanh toán	3.018.093.708	3.525.551.577
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	993.105.511	1.228.212.238
Doanh thu hoạt động tài chính khác	475.660.482	444.704.962
Tổng cộng	3.149.416.967.137	1.767.139.370.638

5 Chi phí hoạt động tài chính

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.948.104.031	207.599.641
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	25.820.160	78.329.137
Tổng cộng	1.973.924.191	285.928.778

6 Chi phí bán hàng

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Chi phí nhân viên	89.216.525.733	85.783.936.571
Chi phí vật liệu, bao bì	5.574.302.849	4.342.270.540
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.601.170.155	19.771.316.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.999.127.896	14.009.322.065
Chi phí bảo hành	63.740.909	48.281.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.060.160.225	131.471.978.963
Chi phí bằng tiền khác	27.201.653.881	20.955.359.858
Tổng cộng	272.716.681.648	276.382.465.981

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Chi phí nhân viên	482.467.073.159	101.493.616.580
Chi phí vật liệu quản lý	175.570.253	580.189.698
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.988.328.935	1.395.351.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.317.489.946	12.009.257.893
Thuế, phí và lệ phí	54.326.078.493	42.073.920.589
Chi phí dự phòng	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.141.930.733	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.551.896.381	16.680.735.893
Chi phí bằng tiền khác	112.602.687.693	23.952.516.956
Tổng cộng	678.571.055.593	198.185.588.983

8 Thu nhập khác

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng	182.878.093	767.551.277
Thuế được giảm	-	-
Thu nhập khác	57.868.484.174	39.913.263.595
Tổng cộng	58.051.362.267	40.680.814.872

9 Chi phí khác

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt, tiền bồi thường	-	-
Chi phí khác	1.575.909.794	159.726.306
Tổng cộng	1.575.909.794	159.726.306

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.500.122.334.572	1.537.776.434.383
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.122.334.572	1.537.776.434.383
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo**
- 3 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	6 THÁNG NĂM 2023	6 THÁNG NĂM 2022
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	18,71%	21,67%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	81,29%	78,33%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	14,19%	15,08%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	85,81%	84,92%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	7,10	6,58
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	6,72	6,15
c. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	83,01%	86,80%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	83,01%	86,80%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	11,41%	8,01%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	11,41%	8,01%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	13,30%	9,43%

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



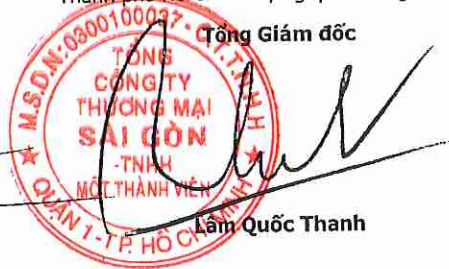
Trịnh Thị Vân Anh

Kế Toán trưởng



Nguyễn Phước Thịnh

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh



